

Bản án số: 972/2022/HCST

Ngày: 30-6-2022

*V/v khiếu kiện quyết định hành
chính.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hề

2. Ông Huỳnh Trường Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Trân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 27 và 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
182/2019/TLST-HC ngày 22 tháng 7 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định hành
chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1458/2022/QĐXXST-HC
ngày 19/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa hành chính sơ thẩm số
5653/2022/QĐST-HC ngày 17/5/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
7014/2022/QĐST-HC ngày 08/6/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
8365/2022/QĐST-HC ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí
Minh, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Hợp N

Địa chỉ: 99/31C L, Phường 6, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Kao Huy Ph

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Thái Thị Cẩm V

Địa chỉ: 162 Pastuer, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 230622/UQ-UNI ngày 23/6/2022)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn
Tiến H (Địa chỉ: Công ty SB Law, Lầu 8, tòa nhà PDD, 162 P, phường B, Quận A,
Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Người bị kiện: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1

Địa chỉ: Số 02 L, phường C, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thế M (có đơn xin vắng mặt)– Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng hành chính số 3682/GUQ-KV ngày 16/11/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

-Ông Nguyễn Quang Th– Công chức – Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu – Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Văn bản số 19/KV1-HHN ngày 16/11/2021).

-Ông Vũ Văn N– Công chức – Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu – Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Văn bản số 3461/KV1-HHN và Văn bản số 3462/KV1-HHNK ngày 30/6/2022).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1

Địa chỉ: Số 02 L, phường C, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thế M (có đơn xin vắng mặt)– Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng hành chính số 3682/GUQ-KV ngày 16/11/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan :

-Ông Nguyễn Quang Th – Công chức – Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu – Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Văn bản số 19/KV1-HHN ngày 16/11/2021).

-Ông Vũ Văn N– Công chức – Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu – Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 (Văn bản số 3462/KV1-HHNK ngày 30/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa, phía người khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Hợp Nhất trình bày ý kiến:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực Phẩm Hợp N (sau đây viết tắt là Công ty Hợp N) có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá với Công ty Lactalis Inter có địa chỉ tại số 16, Avenue Jean Jaures, 94607 Choisy Le Roi C, Pháp (sau đây viết tắt là “Lactalis”). Theo đó Công ty Hợp N nhập khẩu hàng hoá là nguyên liệu thực phẩm - Bơ lát loại 10kg, hiệu President, hàng mới 100%, xuất xứ từ Pháp với đơn giá và số tiền như sau:

Số và ngày Hợp Đồng	Phụ lục	Đơn giá	Tổng số tiền bao gồm bảo hiểm và vận chuyển	Số tiền trên hoá đơn	Tờ khai hàng hoá nhập khẩu	Số tiền thuế phải nộp
25-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018	Số 01 ngày 10/07/2018	5.4 Euro/1 Kg	67.721,2 Euro	67.721,2 Euro	102099012520	435.279.604 VNĐ
27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018	Số 01 ngày 18/04/2018	5.4 Euro/1 Kg	108.177,40 Euro	108.177,40 Euro	102091128640	695.184.315 VNĐ
28-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018	Số 01 ngày 18/04/2018	5.4 Euro/1 Kg	99.614,22 Euro	99.614,22 Euro	102109126560	650.854.613 VNĐ

Dựa trên các hợp đồng và hoá đơn trên, Công ty Hợp N đã tiến hành kê khai thuế như sau:

- Tờ khai Hải quan số 102099012520 ngày 05/07/2018 với đơn giá nhập khẩu 5,4 Euro/1Kg, số tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng phải nộp là 435.279.604 VNĐ (*Bốn trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm lẻ bốn đồng*), tỷ giá tính thuế 1 Euro = 26.386,48 VNĐ. Căn cứ để lập tờ khai này là Hợp đồng số 25-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018, Phụ lục số 01 ngày 10/07/2018 và hóa đơn số 10442 ngày 22/05/2018.

- Tờ khai Hải quan số 102091128640 ngày 02/07/2018 với đơn giá nhập khẩu 5,4 Euro/1Kg, số tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng phải nộp là 695.184.315 VNĐ (*Sáu trăm chín mươi lăm triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn, ba trăm mười lăm đồng*), tỷ giá tính thuế 1 Euro = 26.386,48 VNĐ. Căn cứ để lập tờ khai này là Hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018, Phụ lục số 01 ngày 18/04/2018 và hóa đơn số 10857 ngày 18/04/2018 (tại phiên tòa phía người khởi kiện xin đính chính có sự nhầm lẫn không phải số hóa đơn 10857 là ghi nhầm ở tờ Packing list đúng ra là Pro-Forma ngày 28/05/2018).

- Tờ khai Hải quan số 102109126560 ngày 11/07/2018 với đơn giá nhập khẩu 5,4 Euro/1Kg, số tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng phải nộp là 650.854.613 VNĐ (*Sáu trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn, sáu*

trăm mười ba đồng), tỷ giá tính thuế 1 Euro = 26.844,2 VNĐ. Căn cứ để lập tờ khai này là Hợp đồng số 28-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018, Phụ lục số 01 ngày 18/04/2018 và hóa đơn số 11025 ngày 30/05/2018.

Ba tờ khai này đã không được Chi cục Hải quan chấp nhận đồng thời bị yêu cầu điều chỉnh giá nhập khẩu trở thành 9.3USD/1Kg theo các Thông báo về giá trị hải quan lần lượt số 11874/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 31/07/2018; số 11999/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 03/08/2018; số 12212/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 09/08/2018 và các Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng Bơ lạt nêu trên cụ thể là:

- Quyết định số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3 USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 611.527.383 VNĐ (Sáu trăm mười một triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 176.247.779 VNĐ.

- Quyết định số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 1.004.652.127 VNĐ (Một tỷ, không trăm linh bốn triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn một trăm hai mươi bảy đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 309.467.812 VNĐ.

- Quyết định số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3 USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 960.613.197 VNĐ (Chín trăm sáu mươi triệu, sáu trăm mười ba nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 309.758.584 VNĐ.

Như vậy, tổng số tiền thuế chênh lệch mà Chi cục Hải quan yêu cầu Unifood phải đóng thêm là 795.474.175 VNĐ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

Công ty Hợp N không đồng ý với giá trị hải quan do Chi cục Hải quan ấn định nên đã gửi Công văn khiếu nại lần 1 đến Chi cục Trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1. Ngày 18/10/2018, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 ban hành Quyết định số 16036/QĐ-KV1 về việc giải quyết khiếu nại của Unifood (lần đầu) với kết luận “*Xác định giá mặt hàng Nguyên liệu thực phẩm – Bơ lạt 10kg (Hiệu President, hàng mới 100%) xuất xứ Pháp theo phương pháp 6: 7.946USD/1Kg*”.

Theo Quyết định số 16036/QĐ-KV1, căn cứ mà Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 đưa ra để bác bỏ trị giá hải quan là:

- Có sự mâu thuẫn trong giá mua được quy định trong hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018 (giá 104.758,35 EUR) và giá được thể hiện trong Invoice 10857 ngày 28/05/2018 (giá 108.177,4 EUR), căn cứ tiết a.2 điểm 3 và tiết đ.2.1

điểm 4 khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ tài chính, cơ quan hải quan bác bỏ trị giá hải quan;

- Có sự mâu thuẫn trong phương thức thanh toán được quy định trong hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018 (thanh toán trước 100% giá trị hợp đồng) và phương thức thanh toán trong tờ khai hải quan (phương thức trả chậm).

Ngày 05/11/2018, Công ty Hợp N nhận được Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 về việc giải quyết khiếu nại lần 1 đối với giá tính thuế mặt hàng nguyên liệu thực phẩm Bơ lạt 10kg (Hiệu President, hàng mới 100%) mức giá cơ quan hải quan xác định là 7.946 USD/kg là chưa phù hợp với giá Công ty Hợp N nhập khẩu nên Công ty Hợp N đã khiếu nại lần 2 lên Cục hải quan Thành phố H.

Ngày 02/01/2019, Công ty Hợp N nhận được Thông báo số 02/TB-HQHCM về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của Cục hải quan Thành phố H vì lý do hết thời hạn khiếu nại.

Từ nội dung trình bày trên Công ty Hợp N nhận thấy: Theo Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 về việc giải quyết khiếu nại lần 1 của Công ty Hợp N, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 có đề cập Thông báo số 5211/TB-KV1 ngày 05/07/2017 của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 về việc nghi vấn trị giá khai báo đối với lô hàng nhập khẩu tại tờ khai hải quan số 102091128643/A11/02CI ngày 02/07/2018 của Công ty Hợp N, tuy nhiên trước khi Công ty Hợp N bị ấn định trị giá hải quan theo các Thông báo số 11999/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 03/08/2018, Thông báo số 11874/ TB-KV1-ĐHHN-G ngày 31/07/2018, Thông báo số 12212/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 18/08/2018, Công ty Hợp N không nhận được bất kỳ thông báo bổ sung hồ sơ nào từ Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 theo quy định tại điểm b.1 khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC: *Nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn trị giá khai báo và rủi ro cao về trị giá so với mức giá tham chiếu của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự do Tổng cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC, đồng thời người khai hải quan được đánh giá, phân loại là doanh nghiệp không tuân thủ theo quy định, cơ quan hải quan thông báo người khai hải quan bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều này thông qua Hệ thống hoặc trên tờ khai hải quan xuất khẩu, tờ khai hải quan nhập khẩu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy) và cử đại diện theo pháp luật của người khai hải quan hoặc người được ủy quyền để giải trình, chứng minh trị giá khai báo trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.* Việc Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 đã không thông báo bổ sung hồ sơ cho Công ty Hợp N nhưng vẫn ban hành

Thông báo trị giá hải quan, ấn định thuế đối với các lô hàng của Công ty Hợp N là không phù hợp với quy định nêu trên.

Cũng theo Quyết định số 16036/QĐ-KV1, Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 đề cập việc Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 đã tổ chức tham vấn theo Biên bản số 2001/BB-HC ngày 31/07/2018. Tuy nhiên, Công ty Hợp N không được thông báo về việc tổ chức tham vấn này để tiến hành bổ sung hồ sơ theo quy định.

Căn cứ Chi cục Hải quan đưa ra để bác bỏ trị giá hải quan là không phù hợp, vì những lý do sau: Phương pháp mà Công ty Hợp N sử dụng để xác định trị giá hải quan là phương pháp 1 – phương pháp trị giá giao dịch.

- Theo khoản 7 Điều 6 Thông tư số 39/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC), chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp này bao gồm: (i) Hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại; (ii) Chứng từ, tài liệu thể hiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch theo quy định khi cơ quan hải quan yêu cầu; (iii) Chứng từ, tài liệu liên quan đến các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại (nếu có khoản tiền này); (iv) Chứng từ, tài liệu liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng (nếu có khoản điều chỉnh cộng); (v) Chứng từ, tài liệu liên quan đến các khoản điều chỉnh trừ (nếu có khoản điều chỉnh trừ); (vi) Chứng từ, tài liệu khác liên quan đến trị giá hải quan do người khai hải quan tự kê khai, tự xác định.

- Tại thời điểm khai tờ khai trị giá hải quan, Công ty Hợp N đã cung cấp cho Chi cục hải quan bộ chứng từ để xác định trị giá hải quan theo phương pháp 1 phù hợp với quy định nêu trên, trong đó có Hợp đồng mua bán hàng hóa số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018.

- Theo khoản 1 Điều 2 Thông tư số 39, *Hợp đồng mua bán hàng hóa* là thỏa thuận mua bán hàng hóa được xác lập bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu. Trong đó, *người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận thanh toán; người mua có nghĩa vụ thanh toán cho người bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận*; hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua, qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam hoặc từ khu phi thuế quan vào thị trường nội địa hoặc từ thị trường nội địa vào khu phi thuế quan.

- Chi cục Hải Quan chỉ xem xét giá trên Hợp đồng mua bán mà không xem xét giá được các bên trao đổi và thỏa thuận trong Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 18/04/2018 là không khách quan và không phù hợp quy định pháp luật về việc ấn định trị giá hải quan. Trên thực tế, Công ty Hợp N đã tiến hành kê khai đầy đủ trị giá tính thuế theo Phụ lục Hợp đồng này vì đây là giá thực tế mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua và nhập khẩu hàng hóa sau

khi đã được điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ theo quy định tại Điều 13 và 15 Thông tư số 39 (theo Tờ khai hải quan số 102091128640 ngày 02/07/2018).

- Giá ghi trên Phụ lục Hợp đồng này trùng khớp với giá ghi trên Hóa đơn số 10857 ngày 28/05/2018 (giá 108.177,4 EUR).

- Do đó, Công ty Hợp N đã kê khai đúng trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu, làm cơ sở cho việc tính trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch theo đúng quy định của pháp luật.

Về phương thức thanh toán được quy định trong hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018 (thanh toán trước 100% giá trị hợp đồng bằng điện chuyển tiền) và phương thức thanh toán trong tờ khai hải quan (thanh toán trả chậm).

- Phương thức thanh toán trước 100% giá trị hợp đồng bằng điện chuyển tiền hay thanh toán trả chậm không làm ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu.

Do đó, Công ty Hợp N yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Yêu cầu hủy các Quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1: Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018.

-Yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng S khu vực 1 áp dụng giá trị tính thuế theo phương pháp PP1 là theo giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng Bơ lát 10kg (Hiệu President, Hàng mới 100%) xuất xứ FR với giá trị theo các tờ khai hải quan số 102099012520; tờ khai hải quan số 102091128640 và tờ khai hải quan số 102109126560.

Ngày 17/01/2021 công ty có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1.

Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 có văn bản số 2375/KVQ-HHNK ngày 09/6/2019 trình bày ý kiến như sau:

Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S khu vực 1 báo cáo Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vụ việc dẫn đến khởi kiện của Công ty như sau:

Căn cứ pháp lý: Văn bản pháp luật,

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13; Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và các luật có liên quan khác;

- Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 11/11/2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư 07/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ qui định qui trình giải quyết khiếu nại hành chính;

- Thông tư 02/2016/TT-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2013/TT-TTCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ;

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/ 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan: Quyết định số 1966/QĐ-TCHQ ngày 10/07/2015 của Tổng cục Hải quan ban hành quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Quyết định số 04/QĐ-TCHQ ngày 08/01/2018 của Tổng cục Hải quan ban hành Danh mục quản lý rủi ro và các mức giá tham chiếu kèm theo.

Nội dung vụ việc:

Công ty Hợp N mở tờ khai số 102091128643/A11/02CI ngày 02/07/2018; 102099012523/A11/02CI ngày 05/07/2018; 102109126563/A11/02CI ngày 11/07/2018 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1, theo khai báo mặt hàng nhập khẩu là “Nguyên liệu thực phẩm - Bơ lạt 82% độ béo (thùng x 10 Kg); (Hiệu President, Hàng mới 100%), Hạn sử dụng : 05/2019; xuất xứ FR”; giá FOB khai báo: 5.4EUR/kg.

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ; Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/ 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2019 quy định; Quyết định số 04/QĐ-TCHQ ngày 08/01/2018 của Tổng cục Hải quan; Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 ban hành Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo số 5211/TB-KV1 ngày 05/07/2018; 5280/TB-KV1 ngày 09/07/2018; 5411/TB-KV1 ngày 14/07/2018.

Ngày 31/07/2018; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 và đại diện công ty ghi nhận việc giải trình mức giá khai báo của tờ khai hải quan số 102091128643/A11/02CI ngày 02/07/2018 tại Biên bản tham vấn số 2001/BB-HC. Theo đó, Chi cục bác bỏ giá khai báo do doanh nghiệp không chứng minh được các nghi vấn của cơ quan hải quan theo quy định tại Điểm đ.2 Khoản 4 Điều 1.14 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018. Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực 1 ban hành Thông báo về trị giá hải quan số 11874/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 31/07/2018; xác định trị giá tính thuế là 9.3USD/kg.

Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 bác bỏ giá khai báo, ban hành Thông báo về trị giá hải quan số 11999/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 03/08/2018; 12212/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 09/08/2020 xác định trị giá tính thuế là 9.3USD/kg đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai hải quan số 102099012520/A11/02CI ngày 05/07/2018; 102109126563/A11/02CI ngày 11/07/2018 do doanh nghiệp không đến thực hiện tham vấn theo thời gian quy định theo quy định tại Điểm đ.2.4 Khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 “...không tham gia tham vấn mà không có lý do chính đáng...”

Ngày 14-18/8/2018; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 ban hành Quyết định ấn định thuế số 76372-76373-76664/QĐ-KV1 ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc các tờ khai số 102091128643/A11/02CI ngày 02/07/2018; 102099012520/A11/02CI ngày 05/07/2018; 102109126563/A11/02CI ngày 11/07/2018.

Ngày 23/8/2018; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 nhận được đơn khiếu nại lần đầu số 01-18/UNI; 03-18/UNI của Công ty về Thông báo trị giá hải quan.

Ngày 05/09/2018; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 ban hành Thông báo số 130/TB-KV1 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 130/QĐ-KV1 về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại; Giấy mời số 130/GM-KV1 gửi Công ty Hợp N tham gia đối thoại giải quyết khiếu nại.

Ngày 27/09/2018; Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 và đại diện Công ty Hợp N là Bà Kao Huy Ph– chức danh Giám đốc ghi nhận việc đối thoại giải quyết khiếu nại lần đầu tại Biên bản số 130/BBĐT-KV1-HHN-G.

Căn cứ biên bản đối thoại; kết quả xác minh nội dung đối thoại tại Báo cáo số 130/BC-HHN-G ngày 17/10/2018; căn cứ Điều 25 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 sửa đổi bổ sung tại Khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/ 2018 của Bộ Tài chính cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của Chi cục là đúng quy định; tuy nhiên cơ sở thông tin và phương pháp xác định trị giá tính thuế tại các Thông báo về trị giá hải quan số 11874,11999, 12212/TB-KV1-ĐHHN-G không thỏa mãn khái niệm hàng giống hết quy định tại Khoản 9 Điều 2 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015: “Hàng hóa nhập khẩu giống hết là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện...”; và hàng tương tự quy định tại Khoản 11 Điều 2 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính “Hàng hóa nhập khẩu tương tự là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau...”; do đó cần xem xét lại việc xác định trị giá hải quan nêu trên theo đúng các phương pháp xác định trị giá tính thuế tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015.

Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 ban hành Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Công ty Hợp N: hủy bỏ một phần nội dung Thông báo về trị giá hải quan số

11874/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 31/07/2018, 11999/ TB-KV1-ĐHHN-G ngày 03/8/2018, 12212/TB-KV1-ĐHHN-G ngày 09/8/2018 đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc các tờ khai hải quan số 102091128643/A11/02CI ngày 02/07/2018; 102099012520/A11/02CI ngày 05/07/2018; 102109126563/A11/02CI ngày 11/07/2018: xác định lại trị giá tính thuế theo phương pháp 6: 7.946USD/kg.

Trên đây là toàn bộ nội dung nội dung liên quan đến vụ khiếu kiện của Công ty Hợp N. Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 đã thực hiện đúng quy định về thủ tục hải quan, quy trình tham vấn và xác định giá, cũng như giải quyết khiếu nại lần đầu đối với hàng hóa nhập khẩu của Công ty Hợp N.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét bác yêu cầu của người khởi kiện đối với vụ việc trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Thế M có đơn xin vắng mặt.

Tại phiên tòa:

* Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, bà Thái Thị Cẩm V trình bày: giữ nguyên ý kiến như phía người khởi kiện đã trình bày.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, Luật sư Nguyễn Tiến H trình bày ý kiến: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của phía người khởi kiện. Đề nghị Tòa án chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 là ông Nguyễn Quang Th và ông Vũ Văn Ng trình bày: giữ nguyên ý kiến như tại văn bản số 2375/KVQ-HHNK ngày 09/6/2019. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Hợp Nh.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 là ông Nguyễn Quang Th và ông Vũ Văn N trình bày: giữ nguyên ý kiến như tại văn bản số 2375/KVQ-HHNK ngày 09/6/2019. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Hợp N.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình thụ lý và xét xử tại phiên tòa. Về phía các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình do Luật tố tụng hành chính quy định.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Hợp N về việc hủy Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018, Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1. Yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục Hải quan áp dụng giá trị tính thuế

theo phương pháp PP1 là theo giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng Bơ lát 10kg (Hiệu President, Hàng mới 100%) xuất xứ FR với giá trị theo các tờ khai hải quan số 102099012520; tờ khai hải quan số 102091128640 và tờ khai hải quan số 102109126560. Qua làm việc, Công ty Hợp N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh trị giá giao dịch, chứng cứ mà Công ty Hợp N cung cấp không chứng minh được Công ty có thanh toán tiền vận chuyển phát sinh thêm sau ngày ký các Hợp đồng mua bán chính và cũng không nằm trong khoản thời hạn được phép bổ sung quy định tại Mục 3, 4 khoản 14 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018. Vì vậy Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Hợp N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 có ông Đỗ Thế M là đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1, Khoản 3 Điều 158 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính: Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1. Ngày 11/6/2019, Công ty Hợp N khởi kiện vụ án hành chính, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Ngày 17/01/2021 Công ty Hợp N khởi kiện bổ sung Quyết định giải quyết khiếu nại số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1. Theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính thì: “1. Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính, ..., quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. 2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định: a) Bác yêu cầu khởi kiện, nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật; b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có);...”. Như vậy, Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên

quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Công ty Hợp N:

Xét Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018, Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1.

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Theo quy định tại Điều 84 Luật Hải quan năm 2014; Điều 33 Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế thì Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 ban hành thông báo, quyết định ấn định thuế và quyết định giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung, Hội đồng xét xử có nhận định sau:

Quyết định số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3 USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 611.527.383 VNĐ (Sáu trăm mười một triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 176.247.779 VNĐ.

Quyết định số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 1.004.652.127 VNĐ (Một tỷ, không trăm linh bốn triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn một trăm hai mươi bảy đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 309.467.812 VNĐ.

Quyết định số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018 ấn định giá nhập khẩu là 9.3 USD/1Kg với tổng số tiền thuế phải nộp là 960.613.197 VNĐ (Chín trăm sáu mươi triệu, sáu trăm mười ba nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng), số tiền thuế chênh lệch tăng còn phải nộp là 309.758.584 VNĐ.

Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 kết luận là bác bỏ giá khai báo do doanh nghiệp không chứng minh được các nghi vấn của cơ quan hải quan, nhưng phía doanh nghiệp không đồng ý với kết luận của cơ quan hải quan. Công ty Hợp N không đồng ý với 3 Quyết định ấn định thuế nêu trên của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 nên khiếu nại. Tại Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo số 5211/TB-KV1 ngày 05/7/2018 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 để công ty Hợp N thực hiện quyền tham vấn theo quy định đối với trị giá khai báo của hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai số 102091128640/A11, ngày ĐK: 02/7/2018 (doanh nghiệp có ký nhận). Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo số 5280/TB-KV1 ngày 9/7/2018 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 để công ty Hợp Nhất thực hiện quyền tham vấn theo quy định đối với trị giá khai báo của hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai số 102099012520/A11, ngày ĐK: 05/7/2018 (doanh nghiệp có đề nghị tham vấn ngày 11/7/2018). Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo số 5441/TB-KV1 ngày 14/7/2018 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng

S Khu vực 1 để công ty Hợp N thực hiện quyền tham vấn theo quy định đối với trị giá khai báo của hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai số 10209126560/A11, ngày ĐK: 11/7/2018 (doanh nghiệp có đề nghị tham vấn ngày 1/8/2018), cả 03 lần đề nghị tham vấn này doanh nghiệp đều để một người tên H ký nhận, tuy nhiên công ty Hợp N không thực hiện quyền tham vấn với cơ quan hải quan. Căn cứ quy định tại Điều 25 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo. Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 ban hành Thông báo số 11874/TB-KV1-HHN-G ngày 31/7/2018, Thông báo số 11999/TB-KV1-HHN-G ngày 3/8/2018, Thông báo số 12212/TB-KV1-HHN-G ngày 9/8/2018, mức giá cơ quan hải quan xác định 9.3USD/kg.

Công ty Hợp N không đồng ý với mức giá tính thuế của cơ quan hải quan vì cho rằng chưa phù hợp với giá công ty nhập khẩu. Công ty nhập khẩu mặt hàng này một phần để làm nguyên liệu sản xuất bánh, một phần cho công ty khác sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất bánh trong nước. Công ty cung cấp điện chuyển tiền, hóa đơn GTGT bán hàng trong nước để chứng minh tính trung thực của giao dịch. Tại buổi đối thoại công ty bổ sung thêm: email giao dịch, chứng từ thanh toán của các lô hàng, hóa đơn giá trị gia tăng.

Việc người bị kiện cho rằng phía Công ty Hợp N giải trình nghi vấn giá không thỏa đáng vì vậy phải áp dụng phương pháp 6 để tính thuế mà không chấp nhận phương pháp 1, lý do vì giá để tính thuế mà công ty đưa ra là cùng một số lượng hàng 19.320kg, các chứng từ khác nhau thể hiện các mức giá khác nhau có sự mâu thuẫn, không thống nhất thể hiện qua hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/4/2018, giá mua ký kết $104.328 \text{ EUR} (5,4\text{EUR/Kg} \times 19.320 \text{ kg}) + 430.35 \text{ EUR (I)} = 104.758.35 \text{ EUR (CIF)}$, Invoice 10857 ngày 28/5/2018 lại thể hiện $104.328 \text{ EUR} (5,4\text{EUR/Kg} \times 19.320 \text{ kg}) + 3.405 \text{ (F)} = 444,4 \text{ EUR (I)} = 108.177,4 \text{ EUR (CIF)}$ nên hải quan mới nghi vấn về giá. Tại Biên bản đối thoại số 130/BBĐT-KV1-HHN-G ngày 27/9/2018 bà Kao Huy Phương đại diện theo pháp luật trả lời: *“Sau khi xem xét kỹ hồ sơ thì chúng tôi phát hiện sự sơ xuất nhầm lẫn của hợp đồng là chúng tôi chỉ có tiền hàng và bảo hiểm chưa tính cước mà chúng tôi lại ghi là CIF (giá đã bao gồm cước) dẫn đến sự chênh lệch giá trên so với Invoice và chúng tôi khai báo dựa trên Invoice”* đồng thời bà Phương cũng thừa nhận khi trả lời cơ quan hải quan về việc sau khi cơ quan hải quan kiểm tra chứng từ thanh toán công ty chỉ mới thanh toán số tiền theo hợp đồng, còn Invoice như công ty giải trình có thêm tiền cước (F) phát sinh thêm nhưng công ty chưa thanh toán mới chỉ ghi nhận công nợ do tiền cước (F) tại thời điểm gửi hàng sau khi ký hợp đồng và thanh toán tiền. Lời khai của người khởi kiện không đủ căn cứ chứng minh rõ ràng có sự mâu thuẫn nên cơ quan hải quan căn cứ theo quy định tại tiết a.2 điểm 3 và tiết đ.2.1 điểm 4 khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính, bác bỏ trị giá khai báo là có cơ sở.

Đối với ý kiến người khởi kiện cho rằng về phương thức thanh toán được quy định trong hợp đồng số 27-18/LTI-UNI ngày 18/04/2018 (thanh toán trước 100% giá trị hợp đồng bằng điện chuyển tiền) và phương thức thanh toán trong tờ khai hải quan (thanh toán trả chậm). Phương thức thanh toán trước 100% giá

trị hợp đồng bằng điện chuyển tiền hay thanh toán trả chậm không làm ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu. Nhận thấy theo hợp đồng và giải trình của công ty thì công ty phải thanh toán TT advance 100 % tuy nhiên trên tờ khai hải quan lại khai báo phương thức thanh toán là TTR (trả chậm). Tại Biên bản đối thoại số 130/BBĐT-KV1-HHN-G ngày 27/9/2018 bà Kao Huy Ph đại diện theo pháp luật trả lời: *“Chúng tôi thanh toán trả trước nhưng nhân viên đã sơ sót khi đánh trên tờ khai là thanh toán trả sau”*. Lời khai của người khởi kiện không đủ căn cứ chứng minh rõ ràng có sự mâu thuẫn nên cơ quan hải quan căn cứ theo quy định tại tiết a.1 điểm 3 và tiết đ.2.1 điểm 4 khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính, bác bỏ trị giá khai báo là có cơ sở.

Kết quả đối thoại giữa Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S Khu vực 1 và Công ty Hợp N khi cơ quan Hải quan giải quyết khiếu nại như sau: Qua nội dung làm việc tại Biên bản đối thoại giữa cơ quan hải quan và Công ty Hợp N, Căn cứ biên bản đối thoại; kết quả xác minh nội dung đối thoại tại Báo cáo số 130/BC-HHN-G ngày 17/10/2018; căn cứ Điều 25 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 sửa đổi bổ sung tại Khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của Chi cục là đúng quy định; tuy nhiên cơ sở thông tin và phương pháp xác định trị giá tính thuế tại các Thông báo về trị giá hải quan số 11874,11999, 12212/TB-KV1-ĐHHN-G không thỏa mãn khái niệm hàng giống hết quy định tại Khoản 9 Điều 2 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015: *“Hàng hóa nhập khẩu giống hết là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện...”*; và hàng tương tự quy định tại Khoản 11 Điều 2 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính *“Hàng hóa nhập khẩu tương tự là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau...”*; do đó cần xem xét lại việc xác định trị giá hải quan nêu trên theo đúng các phương pháp xác định trị giá tính thuế tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 16036/QĐ-KV1 ngày 15/10/2018, căn cứ vào Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, xác định trị giá tính thuế theo phương pháp 6 trên cơ sở vận dụng linh hoạt phương pháp khấu trừ thực hiện khấu trừ theo quy định tại Quyết định 1811/QĐ-TCHQ ngày 15/6/2018 của Tổng cục hải quan, Chi Cục Trưởng Chi Cục Hải Quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 chấp nhận một phần khiếu nại của Công ty Hợp N mức giá cơ quan hải quan xác định lại 7.946USD/kg là có cơ sở. Nhận thấy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 16036/QĐ-KV1 ngày 15/10/2018 của Chi Cục Trưởng Chi Cục Hải Quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1 là đúng theo quy định của pháp luật nên yêu cầu này của Công ty Hợp N là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, Công ty Hợp N cung cấp tài liệu là Vi bằng số 1096/2022/VB-TPL ngày 23/6/2022 do Văn phòng Thừa phát lại Quận 5 lập trong đó có các Chứng từ thanh toán trao đổi qua Mail là các Lệnh chuyển tiền mà Công ty Hợp N đã gửi cho Lactalis Inter, theo đó: Tại trao đổi ngày 10/6/2022, Lactalis Inter xác nhận:

- Đã xuất cho Công ty Hợp N các hóa đơn và nhận tiền từ Công ty Hợp N như sau: Ngày 19/4/2018: Công ty Hợp N đã thanh toán số tiền theo Hợp đồng mua bán số 27-18 (104,758.35) và 28-18 (95,648.93) nằm trong số tiền 305,165.63Euro (còn có thanh toán của Hợp đồng 26-18 là 104,765.35). Số tiền thanh toán này là phù hợp với số tiền mà các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số 27-18 và 28-18 (Hợp đồng chính); Ngày 21/4/2018: Công ty Hợp Nhất đã thanh toán số tiền theo Hợp đồng mua bán số 25-18 (104,758.35) nằm trong số tiền 136,798.35Euro mà theo Thông báo giao dịch đính kèm nội dung chuyển tiền là: *“Thanh toán trước 100% Hợp đồng số 25-18 ngày 18.4.2018, 29-18 ngày 18.4.2018”*. Số tiền thanh toán này là phù hợp với số tiền mà các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số 25-18 (Hợp đồng chính).

Như vậy, trong các khoản thanh toán của Công ty Hợp N ngoài các Hợp đồng mua bán số 25-18, 27-18, 28-18 còn có cả tiền của Hợp đồng mua bán số 26-18 và 29-18 không phải là đối tượng xem xét trong vụ kiện này.

- Sau đó, các hóa đơn đã được gửi trả lại do sự khác biệt giữa phí vận chuyển và bảo hiểm được áp dụng tại thời điểm xếp hàng, có sự thay đổi như sau: Hợp đồng mua bán số 25-18: Hóa đơn số 10442 ngày 22/5/2018: Số lượng 11,760. Thành tiền: 67,721.2Euro; Hợp đồng mua bán số 27-17: Hóa đơn số 10857 ngày 28/5/2018: Số lượng 19,320. Thành tiền: 108,177.40Euro; Hợp đồng mua bán số 27-18: Hóa đơn số 11025 ngày 30/5/2018: Số lượng 17,640. Thành tiền: 99,614.22Euro.

Số tiền thay đổi này khớp với số tiền trên các Hóa đơn mà Công ty Hợp N đã cung cấp và các Phụ lục hợp đồng đã ký kết kèm theo các Hợp đồng mua bán chính số 25-18, 27-18 và 28-18 với cùng số lượng hàng hóa.

Tuy nhiên, Lactalis Inter còn xác định: *Khoản tiền Công ty Hợp N đã chuyển ban đầu là: 441,963.98Euro. Số tiền của các Hóa đơn trả lại là 464,293.34Euro. Do sự khác biệt này nên có một khoản tiền chuyển bổ sung là 24,989.28Euro vào ngày 11/10/2018.*

Thực tế trong 24,989.28Euro này, số tiền mà Công ty Hợp N phải chuyển chênh lệch do chi phí vận chuyển và bảo hiểm thay đổi so với giá thỏa thuận tại Hợp đồng chính chỉ là 22,329.36Euro, khoản còn lại dư 2,659.92Euro sẽ dùng để bù trừ cho các đơn hàng tiếp theo. Và theo Bản sao giao dịch đính kèm vào ngày 11/10/2018 của khoản tiền 24,989.28Euro – được xem là phần chênh lệch phát sinh giữa tiền hàng ban đầu và phần phí vận chuyển, bảo hiểm tăng thêm của Công ty Hợp N có nội dung chuyển tiền là: *“Thanh toán phần cuối của Phụ lục 01 ngày 10/7/2018 của Hợp đồng số 29-18 ngày 18.4.2018 và 25-18 ngày 18.4.2018”*.

Như vậy, khoản tiền đã thanh toán chênh lệch này không có Hợp đồng số 27-18 và 28-18 đang xem xét trong vụ kiện này nên không thể chứng minh Công ty Hợp N đã thanh toán số tiền vận chuyển phát sinh sau của Hợp đồng số 27-18 và 28-18.

Chứng cứ mà Công ty Hợp N cung cấp không chứng minh được Công ty có thanh toán tiền vận chuyển phát sinh thêm sau ngày ký các Hợp đồng mua bán chính và cũng không nằm trong khoản thời hạn được phép bổ sung quy định tại Mục 3, 4 khoản 14 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018.

Do đó, không có đủ cơ sở để áp dụng Phương pháp 1 trong việc xác định trị giá tính thuế cho Công ty Hợp N theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 6; điểm g, h khoản 2 Điều 13 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty Hợp N về việc: Hủy các Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1; Yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục Hải quan áp dụng giá trị tính thuế theo phương pháp PP1 là theo giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng Bơ lạt 10kg (Hiệu President, Hàng mới 100%) xuất xứ FR với giá trị theo các tờ khai hải quan số 102099012520; tờ khai hải quan số 102091128640 và tờ khai hải quan số 102109126560.

Từ những chứng cứ tài liệu và phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận định, yêu cầu của người khởi kiện là không có căn cứ.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên người khởi kiện phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a Khoản 2 Điều 116, Khoản 2 Điều 173, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Luật Hải quan năm 2014;

Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật số 21/2012/QH 13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Hợp N về việc hủy Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76372/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76373/QĐ-KV1 ngày 14/08/2018; Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 76664/QĐ-KV1 ngày 18/08/2018; Quyết định số 16036/QĐ-KV1 ngày 18/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng S Khu vực 1;

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Hợp N về việc yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục Hải quan áp dụng giá trị tính thuế theo phương pháp PP1 là theo giá trị giao dịch thực tế của hàng hóa nhập khẩu đối với mặt hàng Bơ lạt 10kg (Hiệu President, Hàng mới 100%) xuất xứ FR với giá trị theo các tờ khai hải quan số 102099012520; tờ khai hải quan số 102091128640 và tờ khai hải quan số 102109126560.

2. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thực phẩm Hợp N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0024047 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Thủy